

UNIT 7: TRAFFIC (GIAO THÔNG)

A. VOCABULARY

1. cycle (v)	/saɪkl/:	đạp xe
2. traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/:	sự kẹt xe
3. park (v)	/pɑ:k/:	đỗ xe
4. pavement (n)	/'peɪvmənt/:	via hè (cho người đi bộ)
5. railway station (n)	/'reɪlwei ,steɪʃn/:	nhà ga xe lửa
6. safely (adv)	/'seɪfli/:	an toàn
7. safety (n)	/'seɪfti/:	sự an toàn
8. seatbelt (n)	/'si:t'belt/:	dây an toàn
9. traffic rule (n)	/'træfɪk ru:l/:	luật giao thông
10. train (n)	/'treɪn/:	tàu hỏa
11. roof (n)	/'ru:f/:	nóc xe, mái nhà
12. illegal (adj)	/'ɪli:gl/:	bất hợp pháp
13. reverse (n)	/'rɪ'vɜ:s/:	quay đầu xe
14. boat (n)	/'bəʊt/:	con thuyền
15. fly (v)	/'flaɪ/:	lái máy bay, đi trên máy bay
16. helicopter (n)	/'helɪkɒptər/:	máy bay trực thăng
17. triangle (n)	/'traɪæŋgl/:	hình tam giác
18. vehicle (n)	/'viɪkəl/:	xe cộ, phương tiện giao thông
19. plane (n)	/'pleɪn/:	máy bay
20. prohibitive (adj)	/'prə'hɪbɪtɪv/:	cấm (không được làm)
21. road sign	/'rəʊd saɪn/:	biển báo giao thông
22. ship (n)	/'ʃɪp/:	tàu thủy
23. tricycle (n)	/'traɪsaɪkəl/:	xe đạp ba bánh